

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DS-ST
Ngày 30 - 5 -2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản theo pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Tuấn và ông Nguyễn Văn Kiệm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số: 13/2023/QĐST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên toà: 11/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên toà số: 06/2025/TB-TA ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954.

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1951.

3. Chị Trần Thị N1, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

4. Bà Trần Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

5. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

6. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

7. Anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

8. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N, bà H và chị Trần Thị N1 là: Anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (*Theo Văn bản uỷ quyền ngày 19/8/2024 và ngày 14/10/2024*).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà P là: Bà Trần Thị B, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (*Theo Văn bản uỷ quyền ngày 27/6/2024*).

Phiên toà có mặt: Bà B, bà S.

Vắng mặt: Anh Đ, chị N1, chị D, chị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án trình bày thống nhất như sau:

Cụ ông Nguyễn Duy V, sinh năm 1922 (chết năm 1975) và cụ bà Trần Thị V1, sinh năm 1924 (chết năm 2021). Hai cụ kết hôn hợp pháp và sinh được 07 người con chung gồm: Bà Nguyễn Duy K, sinh năm 1947 (chết năm 1958 chưa có chồng con); ông Nguyễn Duy N3, sinh năm 1949, chết năm 2017 (ông N3 có vợ là bà Trần Thị H và có 04 người con chung gồm: Chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ và chị Nguyễn Thị D); bà Trần Thị N, sinh năm 1954; bà Trần Thị B, sinh năm 1958; bà Trần Thị S, sinh năm 1960; bà Trần Thị C, sinh năm 1962 (chết năm 1973 chưa có chồng con); bà Trần Thị P, sinh năm 1968. Cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 không có con riêng và không nhận con nuôi. Bố mẹ đẻ của hai cụ đều chết trước khi cụ Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 chết. Khi các cụ còn sống, các con, cháu không có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe hoặc ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản.

Cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 trước khi chết để lại tài sản gồm: Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29, diện tích 1262m² (trong đó: 360m² đất thổ cư, 672m² đất trồng cây lâu năm, 230m² đất ao), địa chỉ tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2006, tên người sử dụng đất là hộ bà Trần Thị V1. Khi còn sống các cụ không chuyển nhượng, tặng cho và không thừa kế cho ai các tài sản trên.

Đến năm 2013 Nhà nước dồn đổi ruộng đất nông nghiệp từ trong nhà ra ngoài đồng nên bà Trần Thị N và chị Trần Thị N1 (vợ của anh Đ) đã được UBND xã T dồn đổi diện tích của bà N và chị N1 mỗi người là 374m² tiêu chuẩn đất nông nghiệp từ xóm C (nay là thôn D), xã T vào cùng với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29.

Về nguồn gốc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29: Đất thổ cư diện tích 360m² là của các cụ để lại cho cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1; tiêu chuẩn đất 115 và đất phần trăm của cụ bà Trần Thị V1 là 374m².

Về tài sản, vật kiến trúc trên đất: Sau khi cụ ông Nguyễn Duy V chết, cụ bà Trần Thị V1 là hộ nghèo nên được Nhà nước hỗ trợ tiền để xây dựng bốn gian nhà cấp 4 lợp ngói, sau này bị hỏng nên bà N là người sửa chữa lợp lại mái bằng pro xi măng; 01 bếp bán mái và nhà vệ sinh hiện nay đã cũ hỏng cơ bản không còn giá trị. Khi cụ bà Trần Thị V1 chết, bà N tiếp tục sinh sống, quản lý những tài sản này cho đến nay.

Về cây cối, hoa màu: Có một số cây nhãn và một số bụi chuối nhưng không có giá trị. Ngoài ra trước sân, bờ ao còn có một số cây bưởi và nhãn hiện nay đã có quả thu hoạch.

Nay bà Trần Thị B khởi kiện và những người được hưởng thừa kế hàng thứ nhất yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia toàn bộ di sản thừa kế đối với 734m² đất (Trong đó 360m² đất thổ cư và 374m² đất vườn, ao) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2006, tên người sử dụng đất là hộ bà Trần Thị V1 theo pháp luật cho 05 kỷ phần bằng hiện vật là đất; đối với các tài sản trên đất ai được chia đất có tài sản là nhà, công trình, cây cối thì được sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản. Sau khi được Tòa án chia đất, các đương sự sẽ tự tháo dỡ căn nhà trên đất để đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vì hiện nay căn nhà và các công trình nằm tại vị trí giữa của thửa đất đang tranh chấp.

Đối với diện tích đất tiêu chuẩn 115 và đất phần trăm của bà Trần Thị N và chị Trần Thị N1 được chia trong thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 thì đề nghị Tòa án cắt trả cho bà N và chị N1 ở vị trí phía sau nhà.

Đối với các khoản tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng, mai táng, cúng giỗ các cụ và trông coi bảo quản di sản thừa kế các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị B đã nộp tạm ứng và quyết toán xong, tại phiên tòa bà B xin tự nguyện chịu toàn bộ khoản tiền này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N, vì hiện đã trên 60 tuổi.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu của bị đơn (bà Nguyễn Thị S1) trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Về nhân thân, lý lịch của gia đình như bà Trần Thị B đã trình bày là đúng. Về tài sản tranh chấp, khi cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 chết có để lại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29, diện tích 1262m² (trong đó: 360m² đất thổ cư, 672m² đất trồng cây lâu năm, 230m² đất ao), địa chỉ: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2006, tên người sử dụng đất là hộ bà Trần Thị V1 (do thời điểm đó bố bà đã chết nên mẹ bà đại diện hộ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về tài sản, vật kiến trúc, cây cối trên đất: Sau khi cụ ông Nguyễn Duy V chết, do hoàn cảnh khó khăn nên cụ bà Nguyễn Thị V2 được Nhà nước hỗ trợ 03 triệu đồng để xây 04 gian nhà cấp 4, lợp blu-xi măng, bếp bán mái. Trên đất có một số cây nhãn và một số bụi chuối, cơ bản không có giá trị.

Về nguồn gốc đất thổ cư là của ông bà nội để lại. Còn lại đất phần trăm, đất vườn là tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị V2 và bà N được chia. Những người con khác sau khi đi lấy chồng, đã được chia đất về gia đình nhà chồng. Đối với ông N3, sau khi lấy vợ, đã tách hộ riêng và được chia đất ở vị trí khác nên không liên quan đến thửa đất của các cụ.

Khi còn sống cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Nguyễn Thị V2 không chuyển nhượng, tặng cho hoặc thừa kế phần đất nào cho ai. Các cụ cùng các con sinh sống trên mảnh đất này, đến khi cụ ông chết, thì cụ bà và các chị em cùng sử dụng. Đến khi cụ bà chết thì bà N không có chồng, con nên tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, còn những người khác đều có gia đình và chỗ ở riêng.

Đến năm 2017, cụ bà Nguyễn Thị V2 có gọi 04 chị em gái đến và mời ông Trần Xuân A (Bí thư Chi bộ thôn G, xã T) và ông Lê Thanh T (Trưởng thôn 7, xã T) đến để chứng kiến, do cụ bà Nguyễn Thị V2 không biết chữ nên bảo bà viết giấy theo nguyện vọng của mẹ, cụ thể: Chia mảnh đất trên làm 05 phần, một phần là của cụ V2, 04 phần cho bốn chị em gái, mỗi người 01 phần bằng nhau, chia đều diện tích và loại đất. Đối với phần đất của cụ V2 thì khi nào bà chết sẽ tặng cho riêng người con nào có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng lúc mẹ còn sống và khi ốm đau, lo ma chay giỗ chạp khi mẹ chết. Sau khi viết giấy di chúc theo nguyện vọng thì cụ V2 và 04 người con gái đã ký vào giấy và có chữ ký chứng kiến của ông A và ông T. Do không hiểu biết nên gia đình cũng không đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc văn phòng công chứng chứng nhận vào giấy di chúc như trên. Di chúc lập năm 2017, đến năm 2021 thì cụ Trần Thị V1 chết, bà là người quản lý di chúc, gia đình cũng không công bố di chúc này nên vợ và các con của ông N3 không biết.

Thửa đất nêu trên chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N3 là người quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) từ năm 2010,

không đưa cho cụ V1 và bà N vì sợ bà N không khôn ngoan làm thất lạc mất. Sau khi ông N3 chết, vợ ông N3 là bà H và con trai là cháu Đ cùng quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình đã nhiều lần đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ và yêu cầu bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình không thống nhất được và phía gia đình bà H cũng không trả bìa đồ. Do chúng tôi nhiều lần yêu cầu, làm đơn ra UBND xã và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án thì đến tháng 10/2023, cháu Đ mới đến đưa bìa đồ cho gia đình chúng tôi, hiện nay bà đang quản lý bìa đồ.

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà B đối với tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy V và cụ Trần Thị V1 chết để lại. Bà đề nghị Tòa án xác minh làm rõ tiêu chuẩn đất của cụ bà và tiêu chuẩn đất của bà N để cắt trả tiêu chuẩn đất cho bà N, còn lại di sản của các cụ chia đều cho 05 chị em bằng hiện vật, mỗi người hưởng giá trị tài sản thừa kế bằng nhau. Đối với tài sản, vật kiến trúc trên đất (nhà, công trình phụ và cây cối, hoa màu), Tòa án chia phần thừa kế cho ai mà trên đất có tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu thì người đó được hưởng giá trị tài sản trên đất, không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho kỉ phần thừa kế khác.

Tại biên bản lấy lời khai của chị Trần Thị N1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) lưu tại hồ sơ trình bày:

Chị là vợ của anh Đ, con dâu của ông Nguyễn Duy N3, chị gọi bà B và bà S1 là cô, vì họ là em gái của ông N3. Chị không có ý kiến gì về việc bà B khởi kiện chia thừa kế vì chị là cháu dâu, không liên quan đến di sản thừa kế của các cụ. Chị có tiêu chuẩn đất nông nghiệp được dồn đổi vào cùng với tiêu chuẩn đất của hộ cụ V1, tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị được Nhà nước giao là 374m² (đất 2 lúa), trước khi được dồn đổi, chị đang sử dụng diện tích đất này ngoài cánh đồng T1 thuộc thôn F, xã T, để cấy lúa 02 vụ hàng năm. Đến khoảng năm 2013, Nhà nước thực hiện chủ trương dồn đổi ruộng đất nông nghiệp, do hộ cụ V1 thừa 01 tiêu chuẩn đất nông nghiệp trong vườn nên bố chồng chị là ông Nguyễn Duy N3 mới bảo dồn đổi tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị về cùng với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hộ cụ V1 để tiện canh tác nên chị đồng ý. Vì vậy, bố chồng chị đã làm thủ tục để dồn đổi tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của chị vào trong cùng tiêu chuẩn đất của hộ cụ V1 ở trong vườn. Sau khi được dồn đổi vào trong vườn cùng thửa đất của hộ cụ V1 tại thôn G, xã T, huyện L thì bà N quản lý, sử dụng phần phần đất này cho đến nay, mọi khoản nghĩa vụ đối với nhà nước do bà N đóng góp, chị không phải đóng góp bất kì khoản tiền nào. Chị không bán, tặng cho ai tiêu chuẩn đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp của hiện nay vẫn nằm cùng trong thửa đất, chị không xác định được giao vị trí nào trong thửa đất của cụ V1. Đề nghị Tòa án cắt trả phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị vào cạnh với phần tiêu chuẩn của bố chồng (ông N3) được hưởng thừa kế của cụ V1.

Đối với chị Nguyễn Thị N2 và chị Nguyễn Thị D có mặt tại địa phương nhưng không thực hiện quyền và nghĩa vụ, từ chối khai báo nên Tòa án không tiến

hành lấy lời khai của chị N2 và chị D được. Đối với chị Nguyễn Thị H1 không có mặt tại địa phương, Toà án đã thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú nhưng đến nay không có kết quả.

* Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định: Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29, diện tích 1262m² (trong đó: 360m² đất thổ cư, 672m² đất trồng cây lâu năm, 230m² đất ao), địa chỉ tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Kết quả định giá tài sản xác định: 360m² đất ở nông thôn $\times$ 360.000 đồng/m² = 129.600.000 đồng; 672m² đất trồng cây lâu năm $\times$ 213.000 đồng/m² = 143.136.000 đồng; 230m² đất ao (NTS) $\times$ 213.000 đồng = 48.990.000 đồng. Tổng giá trị đất là 321.726.000 (Ba trăm hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Về tài sản trên đất, gồm: 01 nhà cấp bốn 49,5m²; 01 bếp xây gạch bi diện tích 15,2m²; Nhà vệ sinh diện tích 2,28m²; Lán lợp Pro xi măng diện tích 10,52m²; Bể ăn nước + bể lọc. Tổng trị giá tài sản trên đất là 21.566.000 (Hai mươi một triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng. Ngoài ra trên đất còn một số tài sản là cây cối như bưởi, nhãn các đương sự không yêu cầu Toà án định giá.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành.

* *Tại phiên toà:*

- Nguyên đơn bà Trần Thị B và bị đơn bà Trần Thị S vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

+ Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Áp dụng Điều 631, 634, 635, 638, 640 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 649, 651 và 652 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 167 và 203 Luật Đất đai 2013; Luật phí và lệ phí của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B về chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị V1 theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị V1 gồm 05 kỷ phần: Ông Nguyễn Duy N3, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị P. Người được hưởng phần thừa kế của ông N3 là chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ và chị Nguyễn Thị D.

Di sản của cụ Trần Thị V1 được chia theo pháp luật gồm: 478m² đất (Trong đó: 180m² đất thổ cư, 349m² đất vườn cây lâu năm, 141m² đất ao) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, trị giá 169.170.000 đồng. Chia cho 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 33.834.000 đồng. Chị N2, chị H1, anh Đ, chị D mỗi người được hưởng phần của ông N3 là 8.458.800 đồng.

2. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật:

- Chia cho bà Trần Thị B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 60m² đất ở nông thôn, 108m² đất trồng cây lâu năm, 38m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 trị giá 52.689.000 đồng.

- Chia cho bà Trần Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích 60m² đất ở nông thôn, 104m² đất trồng cây lâu năm, 39m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 trị giá 52.059.000 đồng.

- Chia cho anh Nguyễn Duy Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích 60m² đất ở nông thôn, 113m² đất trồng cây lâu năm, 16m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 trị giá 49.077.000 đồng.

- Chia cho bà Trần Thị P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 24m² đất trồng cây lâu năm, 48m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 trị giá 15.336.000 đồng.

3. Tạm giao cho bà Trần Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 180m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 là di sản của cụ Nguyễn Duy V đã hết thời hiệu khởi kiện.

4. Cắt trả bà Trần Thị Nhận diện T2 323m² đất trồng cây lâu năm và 89m² đất nuôi trồng thủy sản; cắt trả chị Trần Thị N1 diện tích 335m² đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

5. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị S và anh Nguyễn Duy Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản trả cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N. Chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ, chị Nguyễn Thị D phải nộp án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Các nội dung khác do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ và chị Nguyễn Thị D. Các đương sự đã được Tòa án lấy lời khai, triệu tập hợp lệ nhiều lần, lập biên bản làm việc, thông báo tìm người vắng mặt nơi cư trú nhưng đều vắng mặt không tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ ông Nguyễn Duy V, chết năm 1975. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...*”. Cụ Nguyễn Duy V chết năm 1975 không để lại di chúc thừa kế, đến thời điểm bà Trần Thị B khởi kiện đã quá 30 năm, nên phần di sản của cụ Nguyễn Duy V không còn thời hiệu khởi kiện, nên những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Duy V không được quyền khởi kiện chia di sản thừa kế.

Đối với cụ bà Trần Thị V1 chết năm 2021, nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế còn thời hiệu. Bà Trần Thị B hoặc những người được hưởng thừa kế khác được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có đủ cơ sở để xác định các tài sản cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 khi chết để lại các tài sản gồm:

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.262m² (trong đó: 360m² đất ở nông thôn, 672m² đất trồng cây lâu năm, 230m² đất ao), địa chỉ: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/12/2006. Nguồn gốc đất thổ cư là do các cụ để lại cho cụ Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1.

Theo bản đồ hiện trạng năm 2013 thì diện tích đất của hộ cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29 (bản đồ đo đạc năm

1996 chỉnh lý năm 2008), tổng diện tích thửa đất được chia thành hai thửa là thửa đất số 176, tờ bản đồ số 32, diện tích 567m^2 đất ở và thửa đất số 177, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.051m^2 (Trong đó: 360m^2 đất ở, 513m^2 đất vườn, 178m^2 đất ao).

Theo phương án dồn đổi ruộng đất năm 2013 của xóm A N, xã T (nay là thôn G) xây dựng thì hộ bà V1 có 03 khẩu đất phần trăm, mỗi khẩu được giao 50m^2 , tổng diện tích đất phần trăm của 03 khẩu là 150m^2 ; 03 khẩu đất $115 \times 324\text{m}^2/\text{khẩu} = 972\text{m}^2$. Tổng diện tích đất phần trăm và đất 115 của 03 khẩu = 1.122m^2 . Trừ góp đất giao thông thủy lợi nội đồng là 31m^2 , tiêu chuẩn đất của 03 khẩu còn được hưởng là 1.091m^2 . Được giao: Đất vườn lâu năm 672m^2 mặt bằng = 672m^2 đất tiêu chuẩn; đất ao 228m^2 mặt bằng = 76m^2 đất tiêu chuẩn (do quy 1 ruộng = 3 ao); đất vườn hàng năm 343m^2 mặt bằng = 343m^2 đất tiêu chuẩn.

Tổng diện tích đất của hộ cụ V1 sau khi quy đổi được chia chung trong thửa đất ở là $1.243\text{m}^2 + 360\text{m}^2$ đất ở = 1.603m^2 . Đối chiếu với kết quả đo vẽ hiện trạng thì diện tích thiếu 6m^2 đất vườn (địa phương cung cấp do sai số đo đạc) nên chia đều cho cụ V1, bà N, chị N2 mỗi người chịu 2m^2 . Đối với các tiêu chuẩn được chia chung trong hộ, gồm: Cụ Trần Thị V1 được chia tổng diện tích là 412m^2 (Trong đó: 224m^2 đất vườn lâu năm, 112m^2 đất vườn hàng năm, 76m^2 đất ao); bà Trần Thị N được chia tổng diện tích là 412m^2 (Trong đó: 224m^2 đất vườn lâu năm, 112m^2 đất vườn hàng năm, 76m^2 đất ao); chị Trần Thị N1 (vợ anh Đ) được chia tổng diện tích là 412m^2 (Trong đó: 224m^2 đất vườn lâu năm, 112m^2 đất vườn hàng năm, 76m^2 đất ao). Tuy nhiên, tiêu chuẩn của chị N1 UBND xã T mới lập phương án dồn đổi nhưng chưa được Nhà nước công nhận, trường hợp được Nhà nước công nhận thì diện tích đất của chị N1 sẽ được giao vào vị trí đất UB (ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 335m^2). Vì vậy khi cắt trả đất tiêu chuẩn cho chị N1 trong vườn diện tích 335m^2 còn diện tích đất thiếu sau này sẽ do chính quyền địa phương cân đối giao đất cho chị N1 ở vị trí khác.

Như vậy, tổng diện tích đất của cụ ông Nguyễn Duy V và cụ bà Trần Thị V1 chết để lại là 360m^2 đất ở nông thôn + 413m^2 đất tiêu chuẩn. Được xác định như sau: Di sản chung của hai cụ là 360m^2 đất ở nông thôn. Tuy nhiên cụ Nguyễn Duy V chết năm 1975, tính đến thời điểm bà Trần Thị B khởi kiện chia thừa kế đã quá 30 năm, nên không còn thời hiệu, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất áp dụng thời hiệu để chia tài sản chung nên Tòa án sẽ tạm giao diện tích 180m^2 đất ở nông thôn của cụ Nguyễn Duy V cho bà Trần Thị N là người đang quản lý, sử dụng.

Đối với di sản của cụ bà Trần Thị V1 là 180m^2 đất ở nông thôn và 413m^2 đất tiêu chuẩn. Tổng trị giá là 169.170.000 đồng được chia cho 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 33.834.000 đồng (chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ, chị Nguyễn Thị D mỗi người được hưởng phần của ông N3 là 8.458.000 đồng).

[5]. Xét yêu cầu của các đương sự đều có nhu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy: Trên thửa đất hiện có căn nhà cấp 4 nằm vị trí giữa

thửa đất trên diện tích đất ở, theo quy định thì chỉ đủ điều kiện chia làm hai suất. Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất khi được chia đất sẽ tự tháo dỡ căn nhà để xây mới làm nơi ở và thờ cúng các cụ, hơn nữa toàn bộ thửa đất đều nằm trên mặt đường của thôn, đủ điều kiện về diện tích, loại đất cũng như có lối đi riêng. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn là phù hợp với thực tế và pháp luật nên được chấp nhận. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được nhận thừa kế bằng đất thì được nhận giá trị bằng tiền do các đồng thừa kế khác thanh toán trả.

Đối với công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất các đương sự đề nghị ai được chia đất đến đâu thì được hưởng tài sản đến đó và không phải thanh toán chênh lệch tài sản, nên không đặt ra xem xét.

[6] Đối với đất tiêu chuẩn của bà Trần Thị N được chia chung trong thửa đất của hộ cụ Trần Thị V1 đã được phân tích ở trên. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đề nghị Toà án cắt trả diện tích đất tiêu chuẩn cho bà N; đối với chị Trần Thị N1 do phương án dồn đổi đất của chị N1 mới được phê duyệt nhưng chưa được nhà nước công nhận, nên cắt trả diện tích 335m² đất UB tại vị trí phía sau căn nhà cấp bốn là phù hợp, diện tích đất tiêu chuẩn của chị N1 còn thiếu UBND xã sẽ có phương án cân đối để giao đủ diện tích đất còn thiếu cho chị N1 ở vị trí khác khi có yêu cầu. Xét thấy đề nghị của các đương sự là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: Bà Trần Thị B đã nộp tạm ứng và quyết toán xong. Tại phiên toà, bà B xin tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N đều là người trên 60 tuổi và xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N.

Bà Trần Thị P, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ, chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị N và chị Trần Thị N1 không phải chịu án phí đối với phần đất tiêu chuẩn được Toà án tuyên cắt trả.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 649, 652, 653, 663 và 668 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 612, 613, 649, 650, 651 và 652 Bộ luật Dân sự 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Điều 166, 167, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B về chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị V1 theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị V1 gồm 05 kỷ phần: Ông Nguyễn Duy N3, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị P. Người được hưởng phần thừa kế của ông N3 là chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ và chị Nguyễn Thị D.

Di sản của cụ Trần Thị V1 được chia theo pháp luật gồm: 670m² đất (Trong đó: 180m² đất ở nông thôn + 349m² đất vườn cây lâu năm + 141m² đất ao) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, trị giá 169.170.000 (*Một trăm sáu mươi chín triệu một trăm bảy mươi nghìn*) đồng. Chia cho 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 33.834.000 (*Ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi tư nghìn*) đồng. Chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ, chị Nguyễn Thị D mỗi người được hưởng phần của ông N3 là 8.458.800 (*Tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn tám trăm*) đồng.

2. Chia di sản thừa kế bằng hiện vật là đất cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị S và anh Nguyễn Duy Đ (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Trần Thị B được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 206m² đất (Trong đó: 60m² đất ở nông thôn, 108m² đất trồng cây lâu năm, 38m² đất nuôi trồng thủy sản) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 52.689.000 (*Năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn*) đồng.

- Chia cho bà Trần Thị S được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 203m² đất (Trong đó: 60m² đất ở nông thôn, 104m² đất trồng cây lâu năm, 39m² đất nuôi trồng thủy sản) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 52.059.000 (*Năm mươi hai triệu không trăm năm mươi chín nghìn*) đồng.

- Chia cho anh Nguyễn Duy Đ được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 189m² đất (Trong đó: 60m² đất ở nông thôn, 113m² đất trồng cây lâu năm, 16m² đất nuôi trồng thủy sản) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 49.077.000 (*Bốn mươi chín triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn*) đồng.

- Chia cho bà Trần Thị P được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 72m² đất (Trong đó: 24m² đất trồng cây lâu năm, 48m² đất nuôi trồng thủy sản) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam. Trị giá 15.336.000 (*Mười lăm triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn*) đồng.

3. Đối với di sản của cụ Nguyễn Duy V chết để lại là 180m² đất ở nông thôn tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam đã hết thời hiệu khởi kiện. Tạm giao cho bà Trần Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng cùng vị trí đất tiêu chuẩn bà N được cắt trả (Có sơ đồ kèm theo).

4. Về xử lý đất tiêu chuẩn đất 115 và đất phần trăm (Có sơ đồ kèm theo):

- Cắt trả bà Trần Thị Nhận diện T2 412m² đất (Trong đó: 323m² đất trồng cây lâu năm, 89m² đất nuôi trồng thủy sản) tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Cắt trả chị Trần Thị N1 diện tích 335m² đất trồng cây hàng năm khác, tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: Xóm A N (Nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

5. Đối với công trình, nhà ở trên đất: Ghi nhận ý kiến của các đương sự có trách nhiệm tự tháo dỡ nhà, công trình trên đất khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Về cây cối trên đất: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị P, bà Trần Thị N và anh Nguyễn Duy Đ được quyền quản lý, sử dụng cây cối trên phần đất được chia (được tạm giao) và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác.

7. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản:

- Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trả bà Trần Thị N số tiền 18.864.000 (*Mười tám triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn*) đồng.

- Bà Trần Thị S có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trả bà Trần Thị N số tiền 14.970.000 (*Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn*) đồng; thanh toán trả bà Trần Thị P số tiền 3.255.000 (*Ba triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn*) đồng.

- Anh Nguyễn Duy Đ có trách nhiệm thanh toán trả bà Trần Thị P số tiền 15.243.000 (*Mười lăm triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn*) đồng; thanh toán trả chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị D mỗi người 8.458.500 (*Tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm*) đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N.

- Bà Trần Thị P phải chịu 1.691.700 đồng, làm tròn thành 1.692.000 (*Một triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Duy Đ, chị Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 422.940 đồng, làm tròn thành 423.000 (*Bốn trăm hai mươi ba nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt phiên tòa được

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

10. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị B, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N, anh Nguyễn Duy Đ và Trần Thị N1 tự tháo dỡ công trình trên đất và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ nộp các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã Tiến Thắng;
- Đương sự;
- Công TTĐT Tòa án;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đỗ Quốc Huy